

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM
TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	08 - 09
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 38

Đ. Á. M. S. C.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat (sau đây gọi tắt là "Công ty") trân trọng đề trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0104008162 được cấp lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2009 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 25 tháng 02 năm 2022.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Xây lắp, dịch vụ, thương mại.

Tên tiếng anh: DUA FAT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: ĐUA FAT GROUP., JSC

Mã chứng khoán: DFF (UpCom)

Trụ sở chính: Số 15, Liền kề 10, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Duy Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Trung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Minh Đức	Trưởng ban	
Ông Cao Ngọc Thu	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 25/6/2024
Ông Trần Trung Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/6/2024
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đàm Văn Lý	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/4/2024
Ông Đỗ Quốc Phương	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 02/12/2024
Ông Đỗ Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 02/12/2024
Ông Đinh Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/6/2024
Bà Nguyễn Thu Hiền	Kế toán trưởng	Bỏ nhiệm ngày 09/4/2025
Ông Nguyễn Trọng Tài	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 09/4/2025

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Duy Hưng Chủ tịch

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC ("MOORE AISIC") đã được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình soạn thảo các Báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính riêng phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính riêng. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Lê Duy Hưng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2025

Số: B0525058-R/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat được lập ngày 08 tháng 5 năm 2025, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2024, chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt do chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán viên. Chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế. Do vậy, chúng tôi cũng không thể khẳng định tính hiện hữu của số dư tiền mặt tại thời điểm 31/12/2024 cùng các ảnh hưởng có thể có đến các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính.

Như đề cập tại các thuyết minh V.6, V.14, V.19 và VIII.1, trong năm 2024 Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt đã thực hiện bán giải chấp 11.358.900 cổ phiếu của Ông Lê Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty và người có liên quan theo các hợp đồng thế chấp cổ phiếu làm tài sản đảm bảo cho các đợt phát hành trái phiếu của Công ty. Đồng thời theo Thuyết minh số V.6, Công ty ghi nhận khoản phải thu ông Lê Duy Hưng, ông Lê Văn Thịnh và bà Trần Thị Hồng Nhung, số tiền 90.000.000.000 đồng về khoản tạm ứng thanh toán nghĩa vụ nợ mà Công ty phải trả tương ứng với giá trị cổ phiếu đã bị bán giải chấp. Hiện Công ty chưa xác định được đầy đủ nghĩa vụ nợ của Công ty với các cá nhân bị bán giải chấp nêu trên do chưa có thỏa thuận liên quan đến giá chuyển nhượng khi bị bán giải chấp cổ phần. Do vậy, Kiểm toán viên không thể ước tính được ảnh hưởng sau khi hai bên đạt được thỏa thuận đến các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty đang theo dõi khoản công nợ phải thu Công ty CP Cảng Quốc tế Trung Nam Cà Ná, số tiền 112.631.690.843 đồng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dự án Cảng quốc tế Trung Nam Cà Ná, số tiền 240.735.173.011 đồng. Đến thời điểm kiểm toán, khoản công nợ nêu trên đã quá thời hạn thanh toán, dự án Cảng quốc tế Trung Nam Cà Ná đang tạm dừng triển khai. Đồng thời trong năm, Công ty đã thực hiện giao dịch bù trừ một phần công nợ phải thu Công ty CP Cảng Quốc tế Trung Nam Cà Ná sang Công ty Cổ phần Thương mại, Dịch vụ, Du lịch theo biên bản chuyển giao công nợ ba bên, số tiền 129.934.456.020 đồng. Chúng tôi không thể đánh giá khả năng thu hồi của hai đối tượng công nợ nói trên cũng như khả năng thu hồi của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thuộc dự án trên.

Tại thời điểm 31/12/2024, chúng tôi vẫn chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận công nợ các khoản mục: Phải thu khách hàng, số tiền 252.252.599.612 đồng; Trả trước cho người bán, số tiền 48.459.805.692 đồng; Phải trả người bán, số tiền 184.436.579.697 đồng; Người mua trả tiền trước, số tiền 6.147.030.399 đồng; Vay và nợ thuê tài chính, số tiền 132.612.276.804 đồng. Do đó, chúng tôi chưa có đầy đủ căn cứ để đưa ý kiến về các khoản mục đó trên báo cáo tài chính kết thúc cùng ngày.

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty còn số dư cho vay với Công ty Cổ phần Logistics Lê Gia và Công ty TNHH Vĩnh Hóa, số dư lần lượt là 35.000.000.000 đồng và 3.227.000.000 đồng. Tại thời điểm giải ngân các khoản cho vay này, Công ty Cổ phần Logistics Lê Gia và Công ty TNHH Vĩnh Hóa đều là tổ chức có liên quan của cổ đông của Công ty, do vậy giao dịch cho vay nêu trên là chưa phù hợp với quy định của Điều 293 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020.

Tại thời điểm 31/12/2024, Báo cáo tài chính riêng của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 144.289.151.214 VNĐ, lỗ lũy kế 562.169.469.197 VNĐ, tổng gốc và lãi các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán là 1.196.274.985.123 VNĐ, tổng giá trị các khoản nợ xấu đã trích dự phòng phải thu khó đòi là 702.047.435.824 VNĐ, số lượng cán bộ công nhân viên giảm đến 70% so với cùng kỳ. Các nội dung này cho thấy các yếu tố trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán để khẳng định cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng năm 2024 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat tại 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Giám đốc

Số Giấy CNDKHNKT: 4981-2024-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Phan Công Văn

Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHNKT: 5298-2021-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.310.227.820.439	2.627.449.654.241
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.360.542.034	23.752.976.417
1. Tiền	111		4.360.542.034	23.752.976.417
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.522.924.426.954	1.758.743.108.252
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	983.231.547.645	1.061.879.304.925
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	638.619.797.841	626.858.899.607
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	38.227.000.000	88.227.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	112.819.201.096	16.697.724.782
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(249.973.119.628)	(34.919.821.062)
III. Hàng tồn kho	140	V.08	757.345.892.652	791.692.895.578
1. Hàng tồn kho	141		757.345.892.652	791.692.895.578
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.596.958.799	53.260.673.994
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	542.777.632	720.095.603
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.054.181.167	52.540.578.391
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		980.773.798.234	1.327.103.272.401
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		28.259.983.557	63.320.303.713
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	28.259.983.557	63.320.303.713
II. Tài sản cố định	220		774.875.342.728	1.082.352.514.260
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	637.180.186.037	901.069.702.339
- Nguyên giá	222		1.042.948.932.463	1.253.137.922.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(405.768.746.426)	(352.068.220.309)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	134.779.210.046	178.366.865.274
- Nguyên giá	225		165.982.204.868	208.333.411.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(31.202.994.822)	(29.966.546.496)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	2.915.946.645	2.915.946.647
- Nguyên giá	228		11.299.505.004	11.299.505.004
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.383.558.359)	(8.383.558.357)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	161.738.313.493	149.202.011.176
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		161.738.313.493	149.202.011.176
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	763.851.739	797.437.032
1. Đầu tư vào công ty con	251		900.000.000	900.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(136.148.261)	(102.562.968)
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.136.306.717	31.431.006.220
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	15.136.306.717	31.431.006.220
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.291.001.618.673	3.954.552.926.642

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.053.171.087.870	3.254.178.352.407
I. Nợ ngắn hạn	310		2.454.516.971.653	1.952.503.663.891
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	518.932.616.324	434.764.215.150
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	13.925.460.885	100.174.505.896
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	18.383.826.682	18.403.015.660
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	429.605.436.803	208.132.338.140
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	42.321.400.095	22.178.297.726
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	1.431.264.766.114	1.168.467.826.569
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		83.464.750	83.464.750
II. Nợ dài hạn	330		598.654.116.217	1.301.674.688.516
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.15	-	301.721.293.860
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	200.000.000	410.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	598.454.116.217	999.543.394.656
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		237.830.530.803	700.374.574.235
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	237.830.530.803	700.374.574.235
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		800.000.000.000	800.000.000.000
<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>800.000.000.000</i>	<i>800.000.000.000</i>
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(562.169.469.197)	(99.625.425.765)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>(99.625.425.765)</i>	<i>99.045.122.653</i>
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>		<i>(462.544.043.432)</i>	<i>(198.670.548.418)</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.291.001.618.673	3.954.552.926.642

Nguyễn Thu Hiền

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2025

Nguyễn Thu Hiền

Kế toán trưởng

Lê Duy Hưng

Chủ tịch HĐQT



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	294.137.338.472	740.606.929.183
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		294.137.338.472	740.606.929.183
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	302.406.639.079	660.190.379.256
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(8.269.300.607)	80.416.549.927
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10.103.107.614	1.565.480.425
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	240.039.266.512	225.392.148.985
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		227.084.869.106	222.716.931.636
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	229.538.123.643	60.638.953.136
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(467.743.583.148)	(204.049.071.769)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	19.364.799.781	9.474.498.609
12. Chi phí khác	32	VI.7	14.165.260.065	4.095.975.258
13. Lợi nhuận khác	40		5.199.539.716	5.378.523.351
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(462.544.043.432)	(198.670.548.418)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(462.544.043.432)	(198.670.548.418)

Nguyễn Thu Hiền

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2025

Nguyễn Thu Hiền

Kế toán trưởng

Lê Duy Hưng

Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(462.544.043.432)	(198.670.548.418)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10-12	99.753.255.910	118.219.932.827
- Các khoản dự phòng	03		215.086.883.859	22.391.823.872
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.920.812.113	13.515.879.870
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.467.901.972)	(7.011.887.467)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	227.084.869.106	222.716.931.636
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		62.833.875.584	171.162.132.320
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		306.338.689.538	(273.938.399.296)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		34.347.002.926	75.405.941.051
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(309.547.475.985)	99.856.609.422
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		16.472.017.474	20.994.446.998
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.965.399.860)	(108.478.827.593)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(112.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		105.478.709.677	(15.110.797.098)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.577.366.667)	(302.463.589.787)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		9.446.296.296	178.542.752.118
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(73.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		73.500.000.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	38.115.000.000
6. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.552.265.205	821.688.644
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.421.194.834	(84.984.149.025)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		192.096.721.491	655.036.265.378
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(330.269.060.385)	(535.604.577.813)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(120.000.000)	(46.793.535.298)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(138.292.338.894)	72.638.152.267
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(19.392.434.383)	(27.456.793.856)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		23.752.976.417	51.209.770.273
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	4.360.542.034	23.752.976.417



Nguyễn Thu Hiền

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2025



Nguyễn Thu Hiền

Kế toán trưởng



Lê Duy Hưng

Chủ tịch HĐQT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0104008162 được cấp lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2009 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 25 tháng 02 năm 2022.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: DUA FAT GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: ĐUA FAT GROUP., JSC

Mã chứng khoán: DFF (UpCom)

Trụ sở chính: Số 15, Liên kê 10, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Mua bán và cho thuê máy móc, thiết bị công trình và phương tiện vận tải.
- Bán buôn vật liệu xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động dịch vụ, thương mại là dưới 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo hợp đồng ký kết giữa Công ty và Chủ đầu tư.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Doanh thu thương mại và xây lắp của Công ty tập trung vào một số khách hàng lớn tại các dự án Cảng Hòa Phát Dung Quất và Cảng Quốc tế Trung Nam Cà Ná. Trong năm 2024, chủ đầu tư các dự án này đều đang gặp khó khăn về nguồn vốn do suy thoái chung của nền kinh tế. Vì vậy, doanh thu thương mại, doanh thu xây lắp trong năm 2024 của Công ty bị giảm mạnh cũng như công nợ phải thu liên quan đến các dự án trên cũng gặp khó khăn trong công tác thu hồi.

6. Tổng số nhân viên đến 31/12/2024: 41 nhân viên. (31/12/2023 :136 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Công nghệ Đua Fat	Số 30, Liên kê 10, KĐT Xa La, P. Phúc La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật	90%	90%	90%

7.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat tại Ninh Bình

Địa chỉ: Xóm 12, Xã Kim Tân, Huyện Kim Sơn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Hoạt động chính: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính riêng đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.....

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 10 năm
- Các tài sản khác	04 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả người lao động, chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 21,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán; chi phí phải trả về tiền lương nghỉ phép... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ hợp tác kinh doanh

Doanh thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh được ghi nhận dựa theo bản chất từng hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh quy định việc phân chia kết quả hợp tác bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và cam kết lợi nhuận phân chia cho các bên không thực hiện kế toán và không quyết toán thuế với mức lợi nhuận không nhỏ hơn một mức tối thiểu cố định thì Tập đoàn tạm ghi nhận doanh thu dựa trên số tiền được chia theo từng đợt quy định trong hợp đồng nhưng không được vượt quá mức cố định cho đến khi ký biên bản quyết toán dự án.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tiền		
Tiền mặt	793.263.786	1.223.105.476
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.567.278.248	22.529.870.941
Cộng	<u><u>4.360.542.034</u></u>	<u><u>23.752.976.417</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào Công ty con	900.000.000	-	(136.148.261)	900.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Đua Fat	900.000.000	-	(136.148.261)	900.000.000
Cộng	900.000.000	-	(136.148.261)	900.000.000

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- Tình hình hoạt động của các công ty con và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong năm

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghệ Đua Fat	Số 30, Liên kê 10, Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	90%	90%	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại, Dịch vụ, Du lịch	167.904.877.577	-	32.331.999.999	-
Công ty TNHH MTV Lê Đông	139.720.115.352	(77.839.478.018)	144.420.115.352	-
Công ty CP Cảng Quốc tế Trung Nam Cà Ná	112.631.690.843	-	243.235.742.421	-
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	107.964.960.172	-	103.364.300.400	-
Công ty CP Logistics Lê Gia	43.079.338.121	(21.539.669.061)	56.820.678.127	-
Công ty CP Nền móng Spile	42.834.243.753	(29.983.970.627)	42.834.243.753	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	369.096.321.827	(101.496.501.922)	438.872.224.873	(34.919.821.062)
Cộng	983.231.547.645	(230.859.619.628)	1.061.879.304.925	(34.919.821.062)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Lê Đông	139.720.115.352	(77.839.478.018)	144.420.115.352	-
Công ty CP Nền móng Spile	42.834.243.753	(29.983.970.627)	42.834.243.753	-
Cộng	182.554.359.105	(107.823.448.645)	187.254.359.105	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại và Cơ khí Chế tạo TVL	474.820.676.000	-	474.820.676.000	-
Công ty TNHH MTV 189	55.796.067.436	-	55.796.067.436	-
Công ty TNHH MTV Long Hải	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Các khoản trả trước người bán khác	78.003.054.405	-	66.242.156.171	-
Cộng	638.619.797.841	-	626.858.899.607	-
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Nền móng Spile	1.602.136.613	-	1.602.136.613	-
Cộng	1.602.136.613	-	1.602.136.613	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV xây dựng nền móng Thanh Tùng	-	-	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Lê Gia (*)	35.000.000.000	(17.500.000.000)	35.000.000.000	-
Công ty TNHH Vĩnh Hóa (**)	3.227.000.000	(1.613.500.000)	3.227.000.000	-
Cộng	38.227.000.000	(19.113.500.000)	88.227.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

(*) Cho vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Logistics Lê Gia Theo kế ước vay nợ số 1212.2023/HĐVV ngày 12/12/2023, tổng số tiền cho vay 35 tỷ; thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất 10%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Khoản cho vay này chưa được gia hạn.

(**) Cho vay ngắn hạn Công ty TNHH Vĩnh Hóa theo kế ước vay số 210422/KUVN-DF-VH ngày 21/04/2022, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 0%/năm và Phụ lục 01 kế ước vay nợ số 210422/KL/VN-DF-VH ngày 21/04/2022 gia hạn thêm 12 tháng thời gian trả nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Khoản cho vay này chưa được gia hạn.

6. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Lãi cho vay	7.461.178.082	-	2.910.335.673	-
Thuế GTGT thuê tài chính	7.608.028.773	-	7.644.052.673	-
Ký cược, ký quỹ	6.775.185.722	-	5.759.489.181	-
Tạm ứng	673.627.505	-	93.229.255	-
Tạm ứng cho cổ đông về cổ phiếu bị bán giải chấp (*)	90.000.000.000	-	-	-
Các khoản khác	301.181.014	-	290.618.000	-
Cộng	112.819.201.096	-	16.697.724.782	-
b. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	28.259.983.557	-	63.320.303.713	-
Cộng	28.259.983.557	-	63.320.303.713	-

(*) Công ty tạm thanh toán cho các cổ đông để liên quan đến lượng cổ phiếu bị Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt bán giải chấp theo các hợp đồng thế chấp cổ phiếu làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu đã phát hành của Công ty. Giá trị cụ thể như sau:

Tên cổ đông	Lượng cổ phiếu đăng ký thế chấp	Lượng cổ phiếu bị bán giải chấp	Số tiền đã thanh toán (đồng)
Lê Duy Hưng - Chủ tịch HĐQT	13.200.000	258.600	2.000.000.000
Lê Văn Thịnh - Em ruột của Ông Lê Duy Hưng	6.800.000	6.020.300	48.000.000.000
Trần Thị Hồng Nhung - Vợ của Ông Lê Duy Hưng	5.080.000	5.080.000	40.000.000.000
Cộng	25.080.000	11.358.900	90.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nợ xấu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Cảng Quốc tế Trung Nam Cà Ná	112.631.690.843	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại, Dịch vụ, Du lịch	167.904.877.577	-	32.331.999.999	-
Công ty TNHH MTV Lê Đông	139.720.115.352	(77.839.478.018)	144.420.115.352	-
Chi nhánh Sài Gòn - Công ty CP Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	12.651.515.033	(12.651.515.033)	14.054.627.690	(7.027.313.845)
Công ty Cổ phần Đầu tư SERENITY	25.012.823.609	(12.506.411.805)	-	-
Công ty CP Xây dựng và Lắp máy Trung Nam	10.351.200.376	(10.351.200.376)	10.351.200.376	(10.351.200.376)
Các đối tượng khác	233.775.213.034	(136.624.514.396)	(143.132.841.742)	(17.541.306.841)
Cộng	702.047.435.824	(249.973.119.628)	58.025.101.675	(34.919.821.062)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	605.787.615	-	2.097.199.130	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	742.538.955.393	-	773.701.900.992	-
- Hàng hóa	14.201.149.644	-	15.893.795.456	-
Cộng	757.345.892.652	-	791.692.895.578	-

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	135.484.840.675	-	126.519.490.675	-
<i>Sàn tự nâng trên biển JACKUP 90M</i>	<i>86.103.209.401</i>	<i>-</i>	<i>86.103.209.401</i>	<i>-</i>
<i>Sàn tự nâng trên biển JACKUP JB40-01</i>	<i>34.718.630.612</i>	<i>-</i>	<i>27.345.780.612</i>	<i>-</i>
<i>Thiết bị nâng hạ cho 06 Ponton</i>	<i>13.422.262.480</i>	<i>-</i>	<i>11.829.762.480</i>	<i>-</i>
<i>Tài sản khác</i>	<i>1.240.738.182</i>	<i>-</i>	<i>1.240.738.182</i>	<i>-</i>
- Xây dựng cơ bản	26.253.472.818	-	22.682.520.501	-
<i>Dự án Cảng Ninh Bình (*)</i>	<i>26.253.472.818</i>	<i>-</i>	<i>22.682.520.501</i>	<i>-</i>
Cộng	161.738.313.493	-	149.202.011.176	-

(*) Công ty được UBND tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu ngày 29/12/2020 mã số dự án 7728488826. Được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình cho thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 21 ngày 29/4/2021, thời hạn thuê hết ngày 23/7/2063:

- Tên dự án: Dự án Đầu tư xây dựng cảng và hệ thống sân, bãi phục vụ bốc xếp hàng hoá đóng mới, sửa chữa tàu thuyền.
- Mục tiêu dự án: Mở rộng quy mô, hình thức kinh doanh theo định hướng phát triển của công ty, tạo thêm việc làm, tăng thu cho ngân sách địa phương;
- Địa điểm thực hiện dự án: Khu vực bãi bồi ven sông Đáy, tương ứng lý trình Km0 + 127 đến Km1 +526 đê Bình Minh II thuộc địa phận xã Kim Tân, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình;
- Tổng vốn đầu tư: 179.401.000.000 đồng (trong đó Vốn tự có: 49.401.000.000 đồng, Vốn vay 130.000.000.000 đồng);
- Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm là 11.766.130.276 VND (Lãi vay lũy kế đã vốn hóa là 124.970.633.188 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10 . Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Số dư đầu năm	43.578.859.955	1.150.387.870.515	43.334.879.639	1.995.210.454	13.841.102.085	1.253.137.922.648
- Mua trong năm	-	833.333.333	-	-	-	833.333.333
- Thanh lý, nhượng bán	-	(197.977.323.518)	(13.045.000.000)	-	-	(211.022.323.518)
Số dư cuối năm	43.578.859.955	953.243.880.330	30.289.879.639	1.995.210.454	13.841.102.085	1.042.948.932.463
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.985.738.196	312.353.570.786	16.436.596.131	1.772.660.896	13.519.654.300	352.068.220.309
- Khấu hao trong năm	1.743.154.404	81.427.361.876	2.907.766.266	78.436.085	125.295.844	86.282.014.475
- Thanh lý, nhượng bán	-	(28.596.724.466)	(3.984.763.892)	-	-	(32.581.488.358)
Số dư cuối năm	9.728.892.600	365.184.208.196	15.359.598.505	1.851.096.981	13.644.950.144	405.768.746.426
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	35.593.121.759	838.034.299.729	26.898.283.508	222.549.558	321.447.785	901.069.702.339
Tại ngày cuối năm	33.849.967.355	588.059.672.134	14.930.281.134	144.113.473	196.151.941	637.180.186.037

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 616.199.970.057 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 50.753.809.186 VND.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	208.333.411.770	208.333.411.770
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(42.351.206.902)	(42.351.206.902)
Số dư cuối năm	165.982.204.868	165.982.204.868
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	29.966.546.496	29.966.546.496
- Khấu hao trong năm	13.471.241.433	13.471.241.433
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(12.234.793.107)	(12.234.793.107)
Số dư cuối năm	31.202.994.822	31.202.994.822
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	178.366.865.274	178.366.865.274
Tại ngày cuối năm	134.779.210.046	134.779.210.046

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.915.946.645	8.383.558.359	11.299.505.004
Số dư cuối năm	2.915.946.645	8.383.558.359	11.299.505.004
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	8.383.558.357	8.383.558.357
- Khấu hao trong năm	-	2	2
Số dư cuối năm	-	8.383.558.359	8.383.558.359
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.915.946.645	2	2.915.946.647
Tại ngày cuối năm	2.915.946.645	-	2.915.946.645

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.915.946.645
 - Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.383.558.359

13. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	533.059.407	521.883.535
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	29.765.795
- Các khoản khác	9.718.225	168.446.273
Cộng	542.777.632	720.095.603
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.477.370.782	31.233.534.953
- Chi phí bảo hiểm	39.706.805	119.120.417
- Các khoản khác	619.229.130	78.350.850
Cộng	15.136.306.717	31.431.006.220

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Trong năm						Số có khả năng trả nợ
	31/12/2024			01/01/2024			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
14. Vay và nợ thuế tài chính							
a) Vay ngắn hạn							
- Vay ngắn hạn							
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh Tây Hồ (1)	911.198.800.444	-	-	89.374.978.038	1.000.573.778.482	1.000.573.778.482	
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Hà Nội (2)	164.261.391.402	-	-	15.718.870.298	179.980.261.700	179.980.261.700	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Thăng Long (3)	46.623.997.445	-	-	-	46.623.997.445	46.623.997.445	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Tây Hà Nội (4)	545.289.120.795	-	-	31.755.487.260	577.044.608.055	577.044.608.055	
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Hà Nội (5)	155.024.290.802	-	-	41.900.620.480	196.924.911.282	196.924.911.282	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Thăng Long (6)	111.628.684.830	-	75.741.137.554	5.626.857.526	41.514.404.802	41.514.404.802	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Thăng Long (8)	43.736.831.520	-	21.770.922.680	-	21.965.908.840	21.965.908.840	
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - chi nhánh Láng Hạ (7)	17.301.600.000	17.301.600.000	17.301.600.000	1.002.100.000	1.002.100.000	1.002.100.000	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Tây Hà Nội (8)	-	-	3.029.243.161	2.440.757.526	2.440.757.526	2.440.757.526	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Thanh Xuân (9)	3.029.243.161	-	1.463.482.208	-	2.195.223.336	2.195.223.336	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thăng Long (10)	3.658.705.544	-	7.035.849.060	-	11.726.415.100	11.726.415.100	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh Tây Hồ (11)	18.762.264.160	-	25.140.040.445	-	-	-	
Các khoản nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả							
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (12)	57.364.072.456	-	31.225.757.052	18.924.289.101	45.062.604.505	45.062.604.505	
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (13)	7.631.944.456	4.683.652.778	4.683.652.778	12.085.430.547	15.033.722.225	15.033.722.225	
Trái phiếu thường	49.732.128.000	26.542.104.274	26.542.104.274	6.838.858.554	30.028.882.280	30.028.882.280	
Cộng	351.073.208.384	300.000.000.000	406.966.894.606	144.169.955.061	1.168.467.826.569	1.168.467.826.569	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vay và nợ thuế tài chính	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Hà Nội (5)	578.669.566.917	-	190.096.721.491	267.493.859.045	656.066.704.471	656.066.704.471
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Thăng Long (6)	40.844.790.530	-	-	21.770.922.680	62.615.713.210	62.615.713.210
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - chi nhánh Láng Hạ (7)	401.890.576.000	-	190.096.721.491	206.198.321.491	417.992.176.000	417.992.176.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Tây Hà Nội (8)	2.407.966.599	-	-	2.856.000.000	2.856.000.000	2.856.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Thanh Xuân (9)	731.741.120	-	-	3.029.243.161	5.437.209.760	5.437.209.760
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thăng Long (10)	3.517.924.515	-	-	1.463.482.208	2.195.223.328	2.195.223.328
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh Tây Hồ (11)	129.276.568.153	-	-	7.035.849.060	10.553.773.575	10.553.773.575
- Trái phiếu thường						
- Nợ thuế tài chính dài hạn						
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (13)	19.784.549.300	-	18.128.276.541	299.800.000.000	299.800.000.000	299.800.000.000
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (12)	19.784.549.300	-	17.145.512.648	42.020.417.426	43.676.690.185	43.676.690.185
- Cộng			982.763.893	4.683.652.778	3.700.888.885	3.700.888.885
	598.454.116.217	-	208.224.998.032	609.314.276.471	999.543.394.656	999.543.394.656

(*) Công ty không đánh giá được khả năng trả nợ tại thời điểm 31/12/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUAFAT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất kỳ	Kỳ hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2024	01/01/2024
(1)	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh Tây Hồ (*)	VND	Theo từng GNN	Theo từng GNN	Tài sản cố định	164.261.391.402	179.980.261.700
(2)	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Hà Nội (**)	VND	Theo từng GNN	Theo từng GNN	Tài sản cố định	46.623.997.445	46.623.997.445
(3)	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Thăng Long (*)	VND	Theo từng GNN	Theo từng GNN	Tài sản cố định	545.289.120.795	577.044.608.055
(4)	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - chi nhánh Tây Hà Nội (*)	VND	Theo từng GNN	Theo từng GNN	Tài sản cố định	155.024.290.802	196.924.911.282
Cộng						911.198.800.444	1.000.573.778.482

(*) Các khoản vay ngắn hạn trên đã được Ngân hàng đồng ý cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo các đề nghị từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đuafat.

(**) Khoản nợ vay đã được Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex bán cho Công ty TNHH Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam theo hợp đồng mua bán nợ số 642/2023/MBN.VAMC-PGBANK. Tuy nhiên Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex vẫn được ủy quyền quản lý khoản vay này

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

STT	Tên ngân hàng	Lãi suất kỳ	Kỳ hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2024	01/01/2024	
(5)	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội (**)	Thả nổi	2023-2027	Tài sản cố định	84.581.622.050	84.581.622.050	
(6)	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long (*)	Thả nổi	2022-2032	Tài sản cố định	419.192.176.000	418.994.276.000	
(7)	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ	Thả nổi	2023-2026	Tài sản cố định	0	5.040.000.000	
(8)	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hà Nội (*)	Thả nổi	2023-2028	Tài sản cố định	5.437.209.760	7.877.967.286	
(9)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	Thả nổi	2023-2026	Tài sản cố định	4.390.446.664	4.390.446.664	
(10)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	Thả nổi	2021-2026	Tài sản cố định	22.280.188.675	22.280.188.675	
(11)	Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Tây Hồ (*)	Thả nổi	2022-2027	Tài sản cố định	154.416.608.598	154.416.608.598	
Cộng						690.298.251.747	697.581.109.273

Trong đó:

Khoản vay phải trả trong vòng 12 tháng

Khoản vay phải trả sau 12 tháng

(*) Các khoản vay dài hạn trên đã được Ngân hàng đồng ý cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo các đề nghị từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đuafat.

(**) Khoản nợ vay đã được Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex bán cho Công ty TNHH Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam theo hợp đồng mua bán nợ số 642/2023/MBN.VAMC-PGBANK. Tuy nhiên Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex vẫn được ủy quyền quản lý khoản vay này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường: gồm 2 lô trái phiếu được phát hành. Cụ thể:

- Lô trái phiếu trị giá 150.000.000.000 đồng phát hành riêng lẻ theo mệnh giá thông qua đại lý phát hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt, kỳ hạn 18 tháng, lãi suất cố định 11,75%/năm, ngày đến hạn 31/3/2023, mục đích phát hành: Mua vật tư, thiết bị phục vụ thi công, sản xuất kinh doanh và thanh toán cho các đơn vị thầu phụ, số dư tới 31/12/2024 là 51.073.208.384 đồng. Hiện lô trái phiếu đã được gia hạn với các trái chủ đến 15/1/2024 tuy nhiên đến thời điểm hiện tại chưa được gia hạn tiếp.
- Lô trái phiếu trị giá 300.000.000.000 đồng phát hành riêng lẻ theo mệnh giá thông qua đại lý phát hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt, kỳ hạn 36 tháng lãi suất cố định 10,5%/năm, ngày đến hạn 31/12/2024, mục đích phát hành: Thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của doanh nghiệp bao gồm nhưng không giới hạn Cảng Ninh Bình,... và đầu tư tài sản cố định, số dư tới 31/12/2024 là 300.000.000.000 đồng.

- Tài sản đảm bảo:

Mã trái phiếu DFFH2123001: (*)

+ Hợp đồng số 29/HĐTCCP ngày 13/6/2022 thế chấp 13.200.000 cổ phần Công ty cổ phần Tập đoàn Đua Fat của ông Lê Duy Hưng;

+ Hợp đồng số 30/HĐTCCP ngày 13/6/2022 thế chấp 6.800.000 cổ phần Công ty cổ phần Tập đoàn Đua Fat của ông Lê Văn Thịnh;

+ Hợp đồng số 31/HĐTCCP ngày 13/6/2022 thế chấp 5.080.000 cổ phần Công ty cổ phần Tập đoàn Đua Fat của bà Trần Thị Hồng Nhung.

Mã trái phiếu DFFH2124002:

+ Tài sản bảo đảm 1: tối thiểu 20.923.100 cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đua Fat, với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

+ Tài sản bảo đảm 2: là máy móc, thiết bị,... hình thành trong tương lai từ nguồn vốn phát hành Trái phiếu và nguồn vốn khác được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

STT	Hợp đồng thuê tài chính	Loại tài sản	Giá trị nợ gốc	Thời hạn thuê	Lãi suất	31/12/2024	01/01/2024	
(12)	Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	Máy khoan cọc nhồi BAUER BG46 Premium Line	30.280.000.000	60 tháng	Thả nổi	0	11.102.666.654	
-	Số 127.20.04/CTTC ngày 07/07/2020	Máy khoan cọc nhồi Sunward SWDM25	27.475.000.000	36 tháng	Thả nổi	7.631.944.456	7.631.944.456	
Cộng							7.631.944.456	18.734.611.110
(13)	Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	01 Căn trực bán xích Hitachi Model KH180- 2	1.920.000.000	36 tháng	Thả nổi	660.580.000	700.429.000	
-	Số 01.114/2021/TSC-CTTC ngày 28/09/2021	02 Căn trực bán xích Hitachi mã CX1000	10.000.000.000	60 tháng	Thả nổi	3.614.040.000	3.661.584.000	
-	Số 01.051/2020/TSC-CTTC ngày 04/06/2020							

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAI
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

STT	Hợp đồng thuê tài chính	Loại tài sản	Giá trị nợ gốc	Thời hạn thuê	Lãi suất	31/12/2024	01/01/2024
(13)	Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*) (tiếp theo)						
-	Số 01.063/2020/TSC-CTTC ngày 25/06/2020	02 Căn trục bánh xích nhãn hiệu ZOOMLION ZCC800H	4.800.000.000	48 tháng	Thả nổi	955.000.000	996.712.000
-	Số 01.073/2022/TSC-CTTC ngày 28/6/2022	8 căn trục bánh xích	32.832.000.000	48 tháng	Thả nổi	23.697.700.000	23.795.950.000
-	Số 01.084/2022/TSC-CTTC + Phụ lục 01 ngày 19/9/2022	02 ô tô đầu kéo nhãn hiệu Hongyan	1.717.500.000	48 tháng	Thả nổi	1.255.527.000	1.300.527.000
-	Số 01.085/2022/TSC-CTTC ngày 29/7/2022	02 SƠ MI RƠ MOOC tài nhãn hiệu Doosung	1.531.200.000	48 tháng	Thả nổi	1.112.820.000	1.157.820.000
-	Số 01.086/2022/TSC - CTTC ngày 10/8/2022	10 căn trục bánh xích nhãn hiệu Sany SCC600A-5	41.250.003.300	60 tháng	Thả nổi	33.506.820.300	33.633.420.300
-	Số 01.093/2022/TSC-CTTC ngày 29/7/2022	02 căn trục bánh xích nhãn hiệu Kobelco 7065-2 và 7080	6.223.200.000	48 tháng	Thả nổi	4.714.190.000	4.758.241.280
Cộng						69.516.677.300	70.004.683.580

Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
- Vay	372.465.610.288		30.501.703.757	43.162.060.288
- Nợ thuế tài chính	43.130.729.648		-	707.180.001
- Trái phiếu thường	351.073.208.384		81.317.038.780	19.245.756.701
Cộng	766.669.548.320	429.605.436.803	30.501.703.757	43.869.240.289

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	518.932.616.324		434.764.215.150	434.764.215.150
SANY INTERNATIONAL DEVELOPMENT LIMITED	195.848.415.000		-	-
SANWOAT	96.918.085.773		-	-
Công ty CP Thiết bị và Dịch vụ TCE	44.156.442.188		11.899.285.900	11.899.285.900
Công ty TNHH Thương mại Hợp tác Đầu tư T&C	19.836.794.051		22.426.617.120	22.426.617.120
Xuzhou Construction machinery Group IMP. EXP. Co.,	-		200.462.670.000	200.462.670.000
Phải trả các đối tượng khác	162.172.879.312		199.975.642.130	199.975.642.130
Cộng	518.932.616.324		434.764.215.150	434.764.215.150
b. Dài hạn				
SANY INTERNATIONAL DEVELOPMENT LIMITED	-	-	187.217.625.000	187.217.625.000
SANWOAT	-	-	92.628.063.660	92.628.063.660
Công ty CP Thiết bị và Dịch vụ TCE	-	-	21.875.605.200	21.875.605.200
Cộng	-	-	301.721.293.860	301.721.293.860
c. Phải trả người bán là các bên liên				
Công ty TNHH MTV Lê Đông	108.918.000		90.288.000	90.288.000
Cộng	108.918.000		90.288.000	90.288.000

(*) Công ty không đánh giá được khả năng trả nợ tại thời điểm 31/12/2024.

16. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Xây dựng SCG	3.995.033.310	3.995.033.310
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hải Vân TV	-	78.601.773.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	9.930.427.575	17.577.699.586
Cộng	13.925.460.885	100.174.505.896

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
a. Phải nộp				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.356.483.787	-	-	18.356.483.787
- Thuế thu nhập cá nhân	46.531.873	19.464.120	38.653.098	27.342.895
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải	-	6.457.770	6.457.770	-
Cộng	18.403.015.660	25.921.890	45.110.868	18.383.826.682

18. Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	429.605.436.803	208.132.338.140
Cộng	429.605.436.803	208.132.338.140

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	152.614.329	97.839.329
Bảo hiểm xã hội	5.630.221.277	3.883.543.776
Bảo hiểm y tế	88.897.616	315.870.953
Bảo hiểm thất nghiệp	100.749.710	137.879.602
Mượn tiền Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thái (i)	4.171.000.000	14.450.000.000
Mượn tiền Không Thị Lan	-	3.540.000.000
Ông Lê Duy Hưng (ii)	656.521.642	-
Ông Lê Văn Thịnh (ii)	13.340.605.315	-
Bà Trần Thị Hồng Nhung (ii)	16.246.703.439	-
Các khoản khác	1.934.086.767	53.164.066
Cộng	42.321.400.095	22.478.297.726
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200.000.000	410.000.000
Cộng	200.000.000	410.000.000

(i) Mượn tiền của Công ty CP Thương mại Thành Thái, kỳ hạn 12 tháng, không có lãi suất, không có tài sản đảm bảo.

(ii) Công ty ghi nhận khoản công nợ phải trả các cổ đông tương ứng với dòng tiền thu được từ giao dịch bán giải chấp cổ phiếu. Dòng tiền thu được từ việc bán giải chấp cổ phiếu đã được Công ty thanh toán cho các trái chủ, chi tiết tại Thuyết minh V.14.

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	800.000.000.000	99.045.122.653	899.045.122.653
Lỗ trong năm trước	-	(198.670.548.418)	(198.670.548.418)
Số dư cuối năm trước	800.000.000.000	(99.625.425.765)	700.374.574.235
Số dư đầu năm nay	800.000.000.000	(99.625.425.765)	700.374.574.235
Lỗ trong năm nay	-	(462.544.043.432)	(462.544.043.432)
Số dư cuối năm nay	800.000.000.000	(562.169.469.197)	237.830.530.803

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Ông Lê Duy Hưng	377.414.000.000	47,18%	380.000.000.000	47,50%
Cổ đông khác	422.586.000.000	52,82%	420.000.000.000	52,50%
	800.000.000.000	100%	800.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	800.000.000.000	800.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	800.000.000.000	800.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.000.000	80.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	80.000.000	80.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	80.000.000	80.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.000.000	80.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	80.000.000	80.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng	5.509.259.259	256.942.125.240
Doanh thu hợp đồng xây dựng	259.224.173.494	347.106.522.938
Doanh thu cho thuê tài sản	27.431.430.739	136.558.281.005
Doanh thu khác	1.972.474.980	-
Cộng	294.137.338.472	740.606.929.183

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.439.814.815	250.541.649.029
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	284.419.635.271	339.446.009.510
Giá vốn cho thuê tài sản	9.616.447.589	70.202.720.717
Giá vốn khác	1.930.741.404	-
Cộng	302.406.639.079	660.190.379.256

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.103.107.614	1.003.880.425
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	561.600.000
Cộng	10.103.107.614	1.565.480.425

4. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền vay	227.084.869.106	222.716.931.636
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	644.057.280
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	12.920.812.113	13.515.879.870
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư tài chính	33.585.293	(12.527.997.190)
Chi phí tài chính khác	-	1.043.277.389
Cộng	240.039.266.512	225.392.148.985

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.296.315	244.398.579
Chi phí nhân công	8.253.877.764	13.415.637.688
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.442.622.383	6.545.765.993
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	215.053.298.566	32.988.374.562
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	863.998.289	1.858.191.795
Chi phí khác bằng tiền	1.809.030.326	5.583.584.519
Cộng	229.538.123.643	60.638.953.136

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐUA FAT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	19.364.794.358	6.008.007.042
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý công cụ dụng cụ	-	2.284.091.858
Thu nhập khác	5.423	1.182.399.709
Cộng	19.364.799.781	9.474.498.609

7. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	8.239.361.111	-
Các khoản bị phạt	2.452.132.082	2.686.807.700
Chi phí khác	3.473.766.872	1.409.167.558
Cộng	14.165.260.065	4.095.975.258

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.537.632.816	418.469.937.713
Chi phí nhân công	15.414.527.764	28.613.528.188
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.731.769.717	118.219.932.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.576.095.988	113.280.080.433
Chi phí khác bằng tiền	7.165.743.748	9.257.478.669
Cộng	277.425.770.033	687.840.957.830

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(462.544.043.432)	(198.670.548.418)
Các khoản điều chỉnh tăng	2.452.132.082	2.040.066.317
- Chi phí không hợp lệ	2.452.132.082	2.040.066.317
Thu nhập chịu thuế TNDN	(460.091.911.350)	(196.630.482.101)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

VII MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro về lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+100	(20.253.583.403)
VND	-100	20.253.583.403
Năm trước		
VND	+100	(21.442.582.448)
VND	-100	21.442.582.448

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	1.431.264.766.114	598.454.116.217	-	2.029.718.882.331
Phải trả người bán, phải trả khác	555.281.533.487	200.000.000	-	555.481.533.487
Chi phí phải trả	429.605.436.803	-	-	429.605.436.803
Cộng	2.416.151.736.404	598.654.116.217	-	3.014.805.852.621
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	1.168.467.826.569	999.543.394.656	-	2.168.011.221.225
Phải trả người bán, phải trả khác	452.807.379.216	302.131.293.860	-	754.938.673.076
Chi phí phải trả	208.132.338.140	-	-	208.132.338.140
Cộng	1.829.407.543.925	1.301.674.688.516	-	3.131.082.232.441

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.14 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản để cấp ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2024 và 31/12/2023. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Phải thu khách hàng	983.231.547.645	(230.859.619.628)	1.061.879.304.925	(34.919.821.062)
- Phải thu về cho vay	38.227.000.000	(19.113.500.000)	88.227.000.000	-
- Phải thu khác	132.797.528.375	-	72.280.746.567	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.360.542.034	-	23.752.976.417	-
TỔNG CỘNG	1.158.616.618.054	(249.973.119.628)	1.246.140.027.909	(34.919.821.062)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	2.029.718.882.331	-	2.168.011.221.225	-
- Phải trả người bán	518.932.616.324	-	736.485.509.010	-
- Phải trả khác	36.548.917.163	-	18.453.164.066	-
- Chi phí phải trả	429.605.436.803	-	208.132.338.140	-
TỔNG CỘNG	3.014.805.852.621	-	3.131.082.232.441	-

Trình bày lại số dư đầu kỳ theo chế độ kế toán hiện hành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Trong năm 2024, Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt đã thực hiện bán giải chấp 11.358.900 cổ phiếu của Ông Lê Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty và người có liên quan theo các hợp đồng thế chấp cổ phiếu làm tài sản đảm bảo cho các đợt phát hành trái phiếu của Công ty. Giá trị bán giải chấp tương ứng với số cổ phần nêu trên là 30.243.830.396 đồng. Công ty chưa xác lập đầy đủ nghĩa vụ phải trả với Ông Lê Duy Hưng – Chủ tịch Công ty và người có liên quan liên quan đến giao dịch bán giải chấp lượng cổ phiếu nêu trên vào sổ sách kế toán năm 2024 do chưa có thỏa thuận về giá cổ phiếu khi cổ phiếu bị bán giải chấp. Trong năm 2025, Ban Tổng Giám đốc Công ty sẽ xem xét xác định nghĩa vụ nợ tương ứng với giao dịch nêu trên và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Trong năm 2025 và đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt tiếp tục thực hiện các giao dịch bán giải chấp cổ phiếu của Ông Lê Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty và người có liên quan theo các hợp đồng thế chấp cổ phiếu làm tài sản đảm bảo cho các đợt phát hành trái phiếu của Công ty để thanh toán nghĩa vụ nợ cho các trái chủ. Số cổ phiếu của ông Lê Duy Hưng và người có liên quan nắm giữ sau khi thực hiện các giao dịch nêu trên đến thời điểm phát hành báo cáo này là 44.921.400 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ nắm giữ là 56,15%.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Ông Lê Văn Thịnh	Ban lãnh đạo
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Em ruột của Ông Lê Duy Hưng - Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH MTV Lê Đông	Vợ của Ông Lê Duy Hưng - Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Nền móng Spile	Giám đốc Công ty Lê Đông là em rể của Chủ tịch Hội đồng quản trị Đuafat
	Cùng chung một thành viên Hội đồng quản trị

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	91.662.480.944
Công ty TNHH MTV Lê Đông	-	91.662.480.944
Mua hàng hóa dịch vụ	17.250.000	-
Công ty CP Nền móng Spile	17.250.000	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	46.296.296	-
Bà Trần Thị Hồng Nhung	46.296.296	-
Tạm ứng thanh toán nghĩa vụ nợ cho số cổ phần bị bán giải chấp	90.000.000.000	-
Lê Duy Hưng - Chủ tịch HĐQT	2.000.000.000	-
Lê Văn Thịnh - Em ruột của Ông Lê Duy Hưng	48.000.000.000	-
Trần Thị Hồng Nhung - Vợ của Ông Lê Duy Hưng	40.000.000.000	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu khách hàng	182.554.359.105	187.254.359.105
Công ty TNHH MTV Lê Đông	139.720.115.352	144.420.115.352
Công ty CP Nền móng Spile	42.834.243.753	42.834.243.753
Trả trước cho người bán	1.602.136.613	1.602.136.613
Công ty CP Nền móng Spile	1.602.136.613	1.602.136.613

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khác	90.000.000.000	-
Lê Duy Hưng - Chủ tịch HĐQT	2.000.000.000	-
Lê Văn Thịnh - Em ruột của Ông Lê Duy Hưng	48.000.000.000	-
Trần Thị Hồng Nhung - Vợ của Ông Lê Duy Hưng	40.000.000.000	-
Phải trả cho người bán	108.918.000	90.288.000
Công ty TNHH MTV Lê Đông	108.918.000	90.288.000
Phải trả khác	30.243.830.396	-
Lê Duy Hưng - Chủ tịch HĐQT	656.521.642	-
Lê Văn Thịnh - Em ruột của Ông Lê Duy Hưng	13.340.605.315	-
Trần Thị Hồng Nhung - Vợ của Ông Lê Duy Hưng	16.246.703.439	-

Trong năm, Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt thực hiện giao dịch bán giải chấp một số lượng cổ phiếu của một số cá nhân là bên liên quan theo các hợp đồng thế chấp cổ phần DFF dùng làm tài sản đảm bảo cho các lô trái phiếu Công ty phát hành. Chi tiết xem tại Thuyết minh V.6 và V.19.

Thù lao của Hội đồng Quản trị và tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

Bên liên quan	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
- Ông Lê Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT	384.000.000	384.000.000
- Ông Đàm Văn Lý	Tổng Giám đốc (đến ngày 01/4/2024)	100.000.000	300.000.000
- Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT	176.000.000	176.000.000
- Ông Đỗ Quốc Phương	Thành viên HĐQT	264.000.000	264.000.000
- Ông Trần Trung Hải	Thành viên HĐQT (đến ngày	180.000.000	-
- Ông Đinh Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc (đến 01/6/2024)	100.000.000	240.000.000
- Ông Nguyễn Trọng Tài	Kế toán trưởng	192.000.000	-

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2024 trên Bảng cân đối kế toán và năm 2023 trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC.

4. Thông tin về hoạt động liên tục:

Tại thời điểm 31/12/2024, Báo cáo tài chính riêng của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 144.289.151.214 VNĐ, lỗ lũy kế 562.169.469.197 VNĐ, tổng gốc và lãi các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán là 1.196.274.985.123 VNĐ, tổng giá trị các khoản nợ xấu đã trích dự phòng phải thu khó đòi là 702.047.435.824 VNĐ, số lượng cán bộ công nhân viên giảm đến 70% so với cùng kỳ. Các nội dung này cho thấy các yếu tố chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể cân đối được dòng tiền để thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty dựa trên việc tái cơ cấu các khoản nợ và tiếp tục duy trì phục hồi hoạt động sản xuất kinh doanh cốt lõi.



Nguyễn Thu Hiền

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2025



Nguyễn Thu Hiền

Kế toán trưởng



Lê Duy Hưng

Chủ tịch HĐQT